

Chương 3

TỪ VỰNG HỌC

1. Khái quát về từ vựng học

1.1. Từ vựng là gì?

Từ và các đơn vị tương đương (ngữ : tức cụm từ sẵn có) với từ lập thành kho từ vựng của một ngôn ngữ. Các đơn vị tương đương với từ gồm: thành ngữ và quán ngữ.

- Ví dụ thành ngữ: *nồi nào vung ấy, ngọt mật chết ruồi, tai bay vạ gió, mẹ tròn con vuông, tối lửa tắt đèn, nhắm mắt xuôi tay, cò bay thẳng cánh....*

- Ví dụ quán ngữ: *rõ ràng là, nói tóm lại, chẳng qua là, nghĩ cho cùng...*

Tuy nhiên, trong các đơn vị từ vựng, từ là đơn vị cơ bản.

Như vậy, từ vựng của tiếng Việt là hệ thống các từ và ngữ cố định. Từ là đơn vị từ vựng chủ yếu của từ vựng.

Tập hợp các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ là từ vựng của ngôn ngữ đó.

1.2. Định nghĩa từ vựng học

Là một chuyên ngành hẹp của Ngôn ngữ học nghiên cứu từ vựng của một ngôn ngữ.

Từ vựng học lại chia thành Từ vựng học lịch sử và Từ vựng học đồng đại, còn gọi là từ vựng học miêu tả.

Từ vựng học lịch sử Việt ngữ nghiên cứu nguồn gốc và sự biến đổi các từ trong dòng thời gian.

Từ vựng học miêu tả có nhiệm vụ nghiên cứu từ vựng của một ngôn ngữ trong một trạng thái, chủ yếu là trạng thái hiện đại, tạm thời không tính đến sự biến đổi trong lịch sử.

1.3. Nhiệm vụ của từ vựng học

- Nghiên cứu cấu tạo từ
- Nghiên cứu ý nghĩa của từ
- Nghiên cứu các lớp từ về mặt tổ chức cấu tạo và ý nghĩa, vai trò của chúng trong ngôn ngữ
- Nghiên cứu nguồn gốc của từ (từ nguyên học)

- Tập hợp vốn từ để phục vụ cho nhu cầu học tập và sử dụng ngôn ngữ (từ điển học).

2. Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng

2.1. Định nghĩa từ

Hiện nay, có trên 300 định nghĩa về từ, nhưng không có định nghĩa nào làm cho tất cả mọi người thỏa mãn và phản ánh bao quát được bản chất của từ trong mọi ngôn ngữ. Bởi lẽ, cách định hình, chức năng và cả những đặc điểm ý nghĩa của từ trong các ngôn ngữ khác nhau là không giống nhau, thậm chí, trong cùng một ngôn ngữ cũng không giống nhau.

Có từ mang chức năng định danh, có từ không mang chức năng định danh (các thán từ, trợ từ...);

Có từ biểu thị khái niệm, có từ chỉ là dấu hiệu những cảm xúc nào đó (thán từ);

Có từ liên hệ với những sự vật, hiện tượng ngoài thực tế (thực từ);

Có từ chỉ biểu thị những quan hệ ngôn ngữ mà thôi (các hư từ);

Có từ có kết cấu nội bộ (từ ghép);

Có từ không có kết cấu nội bộ (từ đơn);

Có từ tồn tại trong nhiều dạng thức khác nhau (từ trong các ngôn ngữ biến hình), có từ chỉ tồn tại trong một dạng thức ngữ pháp (từ trong các ngôn ngữ không biến hình)...

Để có cơ sở nghiên cứu từ, có tính chấp nhận hơn là lí giải, ta có thể dựa vào định nghĩa như sau: *Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, có tính thống nhất về hình thức và độc lập về ý nghĩa.*

Định nghĩa này thể hiện cách nhìn từ với tư cách là *đơn vị cơ bản của hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa*, không mâu thuẫn với định nghĩa từ với tư cách là một đơn vị ngữ pháp. Chỉ có điều xuất phát từ những góc nhìn khác nhau, từ sẽ được định nghĩa theo những cách khác nhau. Định nghĩa về từ như đã nói ở trên thể hiện được hai thuộc tính cơ bản của đơn vị này trong sự phân biệt với các đơn vị ở các bậc trên hoặc dưới nó: *tính hoàn chỉnh và khả năng tách biệt từ.*

Một mặt tính hoàn chỉnh và ý nghĩa và khả năng tách biệt của từ trong lời nói, tức là khả năng tách biệt khỏi những từ bên cạnh, là cơ sở để phân biệt từ và những

bộ phận tạo thành của từ (thành tố của từ ghép, thán từ, phụ từ...) và phân biệt với những tổ hợp vốn do các từ tạo thành - cụm từ.

Mặt khác, tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa của từ làm cơ sở cho tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về hình thức của từ.

Do vậy, trong định nghĩa và xác định từ, người ta phải bổ sung thêm những đặc trưng về hình thức: như đặc trưng ngữ âm (vị trí trọng âm ...) đặc trưng về ngữ pháp (khả năng biến đổi hình thái, khả năng kết hợp...). Những đặc trưng hình thức nêu trên lại không giống nhau trong các ngôn ngữ khác nhau và thậm chí cũng khác nhau trong nội bộ một ngôn ngữ. Chẳng hạn, giữa các phạm trù từ vựng – ngữ pháp như thực từ và hư từ thì hư từ ít độc lập hơn thực từ về mặt ngữ âm cũng như về mặt ý nghĩa, trong tiếng Nga thực từ có trọng âm, nhưng giới từ đơn tiết không có trọng âm. Trong tiếng Việt, các hư từ không dùng độc lập là luôn đi kèm theo các từ thực.

2.2. Cấu tạo từ

2.2.1. Hình vị

Từ được cấu tạo nhờ các hình vị. Nói cách khác, từ được tạo ra nhờ một hoặc một số hình vị kết hợp với nhau theo những nguyên tắc nhất định.

Ví dụ:

- Từ tiếng Việt: - nhà, phố, làng, đi (từ có 1 hình vị);
 - anh dũng, hy sinh, chiến đấu, đẹp đẽ (từ có 2 hình vị);
 - hợp tác xã, hợp lý hóa, tăng năng suất, hoa hồng trắng (từ có 3 hình vị);
 - chủ nghĩa nhân đạo, xã hội chủ nghĩa, cách mạng văn hóa (từ có 4 hình vị).

- Từ tiếng Anh: *Antipoison = anti + poison*

Vậy, hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa hoặc có giá trị (chức năng) về mặt ngữ pháp.

Quan niệm này xuất phát từ truyền thống ngôn ngữ học châu Âu vốn rất mạnh về hình thái học, dựa trên hàng loạt các ngôn ngữ biến hình. Chẳng hạn, dạng thức *played* của tiếng Anh người ta thấy ngay là *play* và *-ed*. Hình vị thứ nhất gọi tên,

chỉ ra khái niệm về một hành động, còn hình vị thứ hai biểu thị thời của hành động đặt trong mối quan hệ với các từ khác trong câu mà *played* xuất hiện.

2.2.2. Phân loại hình vị

2.2.2.1. Hình vị tự do: là những hình vị mà tự nó có thể xuất hiện với tư cách những từ độc lập.

Ví dụ: *house, man, black, sleep, walk...* của tiếng Anh, *nhà, người, đẹp, tốt, đi, làm...* của tiếng Việt.

2.2.2.2. Hình vị hạn chế: là những hình vị chỉ có thể xuất hiện trong tư thế đi kèm, phụ thuộc vào hình vị khác.

Ví dụ: *-ing, -ed, -s, ...* của tiếng Anh.

Trong nội bộ hình vị hạn chế chia ra: hình vị biến tố và hình vị phát sinh.

- *Hình vị biến tố* (biến đổi dạng thức) là những hình vị làm biến đổi dạng thức của từ để biểu thị quan hệ giữa từ này với từ khác trong câu.

Ví dụ: *played, worked, singing...* trong tiếng Anh.

- *Hình vị phát sinh* là những hình vị làm biến đổi một từ hiện có cho một từ mới.

Ví dụ: *kind – kindness, merry – merrily, (to) work – worker...* của tiếng Anh.

2.2.3. Phương thức cấu tạo từ

2.2.3.1. Dùng một hình vị tạo thành một từ

Phương thức này thực chất là cấp cho một hình vị tư cách đầy đủ của một từ, vì thế, cũng không có gì khác nếu ta gọi đây là phương thức hóa hình vị.

Ví dụ: *nhà, người, đẹp, ngon, viết, ngủ...* của tiếng Việt; *in, on, of, with, and...* của tiếng Anh.

2.2.3.2. Tổ hợp hai hay nhiều hình vị để tạo từ

a. *Phương thức phụ gia*

- *Thêm tiền tố vào gốc từ hoặc một từ có sẵn*

Ví dụ: Tiền tố *anti-, im-, un-...* trong tiếng Anh: *foreign – antiforeign, possible – impossible.*

- *Thêm hậu tố:*

Ví dụ: *-er, -ness, -less, -li, -ity...* của tiếng Anh: *player, kindness, homeless...*

- Thêm trung tố:

Ví dụ: *-n* của tiếng Khmer : *kout* (thắt, buộc) – *khnout* (cái nút); trung tố *-el, -em* trong tiếng Indonesia : *gembung* (căng, phồng lên) – *gelembung* (mụn nước, cái bóng bóng)...

b. Phương thức ghép các yếu tố (hình vị) gốc từ

Phương thức này cũng gọi là phương thức hợp thành.

Ví dụ: *homeland, newspaper, inkpot*... trong tiếng Anh; *đường sắt, cá vàng, sân bay*... trong tiếng Việt.

c. Phương thức láy

Thực chất của phương thức này là lặp lại toàn bộ một phần của từ, hình vị ban đầu trong một số lần nào đó theo quy tắc cho phép để cho một từ mới.

Ví dụ:

- *co ro, lung tung, giới giang, vành vạnh*... của tiếng Việt;

- *thmây thây, thlay thla, srâu sro*... của tiếng Khme.

2.3. Từ tố - biến thể của từ

Từ, với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ có sẵn, là một đơn vị trừu tượng. Nó là sự khái quát hóa những biểu hiện (dạng) thực tế của những cách dùng trong một từ nào đó trong những hoàn cảnh nhất định. Những biểu hiện (dạng) cụ thể của cùng một từ được gọi là các biến thể - từ tố.

Người ta có thể phân biệt các kiểu biến thể sau đây:

2.3.1. Biến thể hình thái học

Là những hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ hay còn gọi là những từ hình.

Tiếng Pháp

“*ăn*”

(je) mange

(Tu) manges

(il) mange

(nous) mangeons

Tiếng Anh

“*Trẻ con*”

boy (số ít)

boys (số nhiều)

boy's (sở hữu cách, số ít)

boys' (sở hữu cách, số nhiều)

2.3.2. Biến thể ngữ âm-hình thái học

Là những biến dạng của từ về mặt ngữ âm và cấu tạo từ chứ không phải là những hình thái ngữ pháp của nó. Ý nghĩa từ vựng cơ bản không thay đổi.

<u>Tiếng Việt</u>	<u>Tiếng Nga</u>
Trăng - giảng	(con cáo)
Trời - chời - giờ	(không)
Nhip - dịp	(đồng)
Xe lửa - xe hỏa	

* *Nhờ có giảng tôi đỡ tốn 2 xu dầu.*

* *Giảng là cái liềm vàng giữa đồng sao. Giảng toả mộng xuống trần gian.*

Giảng tuôn suối mát để những hồn khát khao ngụp lặn ...

2.3.3. Biến thể từ vựng – ngữ nghĩa

Là sự hiện thực hóa khác nhau của cùng một từ trong thực tế. Một từ có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Mỗi lần sử dụng, chỉ một trong những ý nghĩa của nó được hiện thực hóa.

Chẳng hạn, từ “*chết*” trong tiếng Việt có ý nghĩa khác nhau trong các trường hợp sử dụng như:

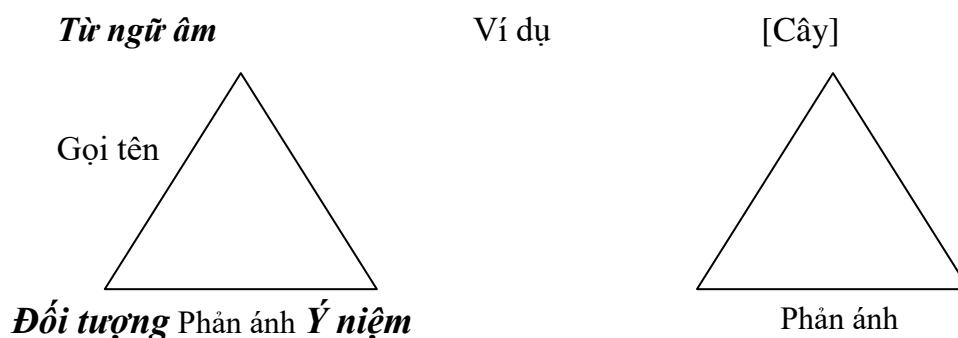
- Bà ấy *chết* từ tháng trước.
- Làm thế thì *chết* dân.
- Xe *chết* máy.
- Ô tô *chết* giữa đường.
- Xi măng *chết*

3. Hệ thống ý nghĩa của từ

3.1. Nghĩa của từ

Như đã trình bày ở phần “định nghĩa từ”, tức là một đối tượng khá phức tạp nên nghĩa của từ cũng là một hiện tượng không đơn giản. Đã có nhiều quan niệm khác nhau về nghĩa của từ như: *nghĩa của từ là sự vật, nghĩa của từ là khái niệm, nghĩa của từ là hình ảnh, âm thanh...* Nhưng tất cả đều không nhận thấy tính chất phức tạp về nghĩa của từ.

Quả thực, một từ có quan hệ rất đa dạng với các hiện tượng khác nhau và tạo thành những yếu tố liên quan nhau. Nói đến từ, thông thường người ta xác định có ba yếu tố liên quan: *từ ngữ âm, ý niệm và đối tượng*. Ba yếu tố ấy nằm trong những mối liên hệ và tạo thành ba đỉnh của một tam giác - ta gọi là tam giác nghĩa.



Quan hệ giữa từ ngữ âm với đối tượng (còn gọi là cái sở chỉ) là quan hệ gọi tên, quan hệ giữa từ ngữ âm và ý niệm (còn gọi là cái sở biểu) là quan hệ biểu hiện, quan hệ giữa đối tượng (cái sở biểu) và ý niệm (cái sở chỉ) là quan hệ hệ phản ánh. Cái sở chỉ có thể gồm những đối tượng ngoài ngôn ngữ và những đối tượng trong ngôn ngữ. Đối tượng ngoài ngôn ngữ bao gồm các sự vật, hiện tượng, thuộc tính, hành động tính chất của đối tượng ... Đối tượng trong ngôn ngữ bao gồm các đơn vị như: từ, cụm từ, âm vị, âm tiết hoặc những quan hệ được biểu thị bằng các liên từ, giới từ, đại từ. Cái sở biểu là sự phản ánh của đối tượng trong nhận thức của con người.

Các yếu tố và các mối quan hệ giữa các yếu tố trong từ tạo thành các thành tố nghĩa như sau:

3.1.1. Nghĩa sở chỉ

Là quan hệ của từ ngữ âm với cái sở chỉ (đối tượng). Cái sở chỉ mà từ biểu thị không chỉ là những sự vật, mà còn là các quá trình, tính chất hoặc hiện tượng thực tế nào đó.

3.1.2. Nghĩa sở biểu

Là quan hệ của từ ngữ âm với cái sở biểu (ý niệm). Cái sở biểu và cái sở chỉ của một từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mỗi cái sở biểu có thể ứng với nhiều cái sở chỉ khác nhau, vì nó có quan hệ với cả một lớp hạng đối tượng trong thực tế.

Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc về những cái sở biểu khác nhau, bởi vì, cùng một sự vật, tùy theo đặc trưng của mình, có thể tham gia vào một số lớp hạng khác nhau, đan chéo lẫn nhau.

3.1.3. Nghĩa sử dụng

Là quan hệ của từ với người sử dụng (người nói, người nghe...) khi sử dụng từ, họ có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình với từ ngữ và qua đó đến cái sở chỉ và cái sở biểu của từ ngữ.

3.1.4. Nghĩa kết cấu

Là quan hệ giữa từ với từ khác trong hệ thống. Chính mối quan hệ giữa các từ trong hệ thống tác động qua lại và tạo nên giá trị riêng biệt cho các từ.

Quan hệ giữa từ này với từ khác thể hiện trên hai trục: trục lựa chọn (trục liên tưởng) và trục ngữ đoạn (trục kết hợp). Quan hệ của từ trên trục lựa chọn được gọi là nghĩa khu biệt hay giá trị. Quan hệ của từ với từ khác trên trục kết hợp được gọi là nghĩa cú pháp hay ngữ trị. Nghĩa cú pháp của từ chính là khả năng kết hợp từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp của từ đó.

3.2. Sự biến đổi ý nghĩa của từ

3.2.1. Mở rộng ý nghĩa

Là quá trình phát triển từ cái riêng đến cái chung, từ cái cụ thể đến cái trừu tượng, trong đó nghĩa cơ sở không hề thay đổi.

Chẳng hạn, từ " *đẹp*" trong tiếng Việt ban đầu chỉ dùng đánh giá về mặt hình thức, nhưng bây giờ mở rộng ra cả ở phạm vi tinh thần, tình cảm, quan hệ: *đẹp lòng*, *đẹp nét*, *đẹp lời*...

3.2.2. Thu hẹp ý nghĩa

Là quá trình phát triển nghĩa từ cái chung đến cái riêng, từ cái trừu tượng đến cái cụ thể.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt, "*nước*" là từ chỉ chất lỏng nói chung, rồi chất lỏng có thể uống được và cuối cùng là hợp chất giữa hydro và oxy.

Các hiện tượng mở rộng nghĩa và thu hẹp nghĩa có khi xảy ra đối với cùng một từ.

Chẳng hạn, từ "*mùi*" trong tiếng Việt có thể mở rộng ý nghĩa để biểu thị cảm giác nói chung như "*mùi chua*, *mùi đời*, *mùi mẫn*...", và cũng có thể thu hẹp nghĩa từ chỉ mùi hôi cụ thể "*Miếng thịt này có mùi ròi*"

3.2.3. Chuyển nghĩa

Là quá trình chuyển đổi tên gọi từ sự vật hoặc hiện tượng này sang sự vật hiện tượng kia dựa trên mối quan hệ tương đồng hoặc tương cận giữa hai sự vật hoặc hiện tượng. Chuyển nghĩa được thực hiện do thao tác ẩn dụ và hoán dụ.

3.2.3.1. Ẩn dụ: là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau (quan hệ tương đồng) giữa các sự vật, hiện tượng.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt *mũi người*, vật chuyển thành *mũi thuyền*, *mũi kim* ..., *nắm chắc tay nhau* chuyển thành *nắm tình hình*, *nắm ngoại ngữ*.

Cơ sở để chuyển nghĩa ẩn dụ là sự giống nhau về màu sắc, chức năng, các thuộc tính cụ thể nào đó giữa hai sự vật, hiện tượng.

3.2.3.2. Hoán dụ: là sự chuyển đổi tên gọi dựa trên cơ sở mối quan hệ logic (quan hệ tương cận) giữa các sự vật hiện tượng.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt *cái bát* chuyển sang *bát cơm*, *chai thủy tinh* chuyển thành *chai rượu*...

Cơ sở để chuyển nghĩa hoán dụ là mối quan hệ logic giữa các sự vật, hiện tượng như: quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, quan hệ giữa không gian và địa điểm và người sống ở đó: quan hệ giữa địa điểm nơi sản xuất và sản phẩm được sản xuất ở đó...

3.3. Nghĩa vị và nghĩa tố

3.3.1. Nghĩa vị

Là các nghĩa khác nhau của cùng một từ hay nói cách khác, mỗi ý nghĩa của từ được gọi là một nghĩa vị. Từ đơn nghĩa chỉ có một nghĩa vị, từ đa nghĩa có nhiều nghĩa vị.

Chẳng hạn, từ “*ăn*” trong tiếng Việt có các nghĩa vị như:

- Cho thức ăn vào miệng nhai và nuốt: *ăn cơm*, *ăn thịt*...
- Tiêu tốn nguyên liệu: *xe ăn xăng*, *tàu ăn than*....
- Hải hòa, hòa hợp: *ăn ảnh* ...
- Lấn chiếm: *cỏ ăn lan*...

3.3.2. Nghĩa tố

Là những nét nghĩa nhỏ nhất được phân tích từ một nghĩa vị. Nghĩa tố là bộ phận nhỏ nhất trong thông báo của một đơn vị ngôn ngữ. Nghĩa của một đơn vị

ngôn ngữ chứa đựng một hoặc vài nghĩa tố. Chẳng hạn, nghĩa tố của các từ *cha, me, vợ, chồng* trong tiếng Việt.

Cha : đàn ông - đã có con - trong quan hệ với con.

Mẹ - đàn bà - đã có con - trong quan hệ với con.

Vợ - phụ nữ - đã kết hôn - trong quan hệ với chồng.

Chồng - đàn ông - đã kết hôn - trong quan hệ với vợ

3.4. Kết cấu nghĩa của từ

3.4.1. Từ đa nghĩa

Là từ có nhiều nghĩa vị khác nhau. Nói cách khác, từ đa nghĩa là từ chỉ có một hình thức ngữ âm nhưng biểu hiện nhiều ý nghĩa khác nhau và có liên quan với nhau.

Chẳng hạn, từ *đầu* trong tiếng Việt:

1. Phần trên nhất của cơ thể người hay phần trước nhất của động vật.

2. Trí tuệ, ý chí: *đầu óc, đầu não, cứng đầu.*

3. Vị trí trên hết : *đầu van, đầu súng....*

4. Vị trí trước hết: *đầu tàu ...*

Trong các nghĩa của một từ đa nghĩa, có một nghĩa cơ bản, các nghĩa khác là nghĩa phát sinh. Các nghĩa phái sinh có thể liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với nghĩa cơ bản và làm thành một hệ thống gọi là hệ thống kết cấu ngữ nghĩa của từ.

Kết cấu ngữ nghĩa của một từ trong các ngôn ngữ khác nhau là không giống nhau. Cùng một từ, ở ngôn ngữ này có nhiều nghĩa vị nhưng ở ngôn ngữ khác lại ít nét nghĩa. Mặt khác, kết cấu nghĩa của từ không phải bất biến mà có thể biến đổi, phát triển thông qua các qui luật mở rộng, thu hẹp và chuyển nghĩa.

Trong các nghĩa của từ nhiều nghĩa dựa vào tính chất và mối quan hệ giữa các nghĩa, người ta chia làm các kiểu nghĩa như: nghĩa trực tiếp và nghĩa gián tiếp (*mũi bò – mũi tàu*), nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ (*nước*: chất lỏng có ích cho sự sống và *nước*: hợp chất ôxy và hydro), nghĩa đen và nghĩa bóng (*ánh sáng*: nguồn sáng phát ra từ một vật thể cho ta thấy được xung quanh và *ánh sáng*: đời sống văn minh, thoát khỏi cảnh tối tăm, lạc hậu...), nghĩa chính và nghĩa phụ, nghĩa gốc và nghĩa phát sinh...

3.4.2. Từ đồng âm

Là những từ giống nhau về âm thanh nhưng có ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, chúng trùng với nhau cả về âm thanh lẫn chữ viết trong tất cả (hoặc hàng loạt) hình thái ngữ pháp vốn có của chúng.

Đây là hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ, nhưng dễ xảy ra đối với các ngôn ngữ có từ ngắn (cấu trúc ngắn, đơn giản).

Chẳng hạn, các từ đồng âm : *anh nuôi* (quan hệ thân thuộc) và *anh nuôi* (nghề nấu ăn) trong tiếng Việt, các từ Reis (cành nhánh) và Reis (lúa) trong tiếng Đức...

Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến hình, âm tiết thường trùng với từ đơn nên hiện tượng đồng âm rất phổ biến.

So sánh các từ *cầu* đồng âm và các nghĩa của từ *đầu* trong tiếng Việt:

Từ *cầu*:

- *cầu* 1: Công trình bắc qua mặt nước hay một nơi đất trũng để tiện qua lại
- *cầu* 2 : Công trình xây dựng ở các bến, nhô ra xa bờ (cầu tàu)
- *cầu* 3: Mong mỏi (cầu mong thắng lợi).

Các ý nghĩa ở trên không có liên quan gì với nhau.

Từ *đầu*:

- *đầu* 1: Bộ phận chủ chốt , ở trên hoặc trước hết của người hay vật.-
- *đầu* 2: Phần trên hoặc trước của đồ vật.- đ
- *đầu* 3: Vị trí trên hoặc trước hết của sự vật, hiện tượng (đầu bài, đầu đàn, đầu sóng, đầu dây...).

Khi một ý nghĩa của từ đa nghĩa bị phân hóa xa đến mức cái nghĩa chung vốn có của các nghĩa trong từ bị mờ dần và không còn liên hệ với nghĩa cơ bản nữa, khi đó có thể coi như đã phát hiện một từ mới.

3.4.3. Từ đồng nghĩa

Là những từ gần nhau về nghĩa, nhưng khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái của khái niệm, có thể thay thế cho nhau trong những trường hợp cụ thể nhất định.

Tuy nhiên, do kết cấu ngữ nghĩa của từ phức tạp, đa dạng (như đa nghĩa, đồng âm) nên có nhiều quan niệm khác nhau về từ đồng nghĩa.

Theo quan niệm thứ nhất, do kết cấu ý nghĩa của các từ không giống nhau nên mức độ đồng nghĩa của các từ cũng khác nhau. Nói cách khác, từ đồng nghĩa là những từ có tối thiểu một trong các biến thể từ vựng - ngữ nghĩa trùng nhau. Sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa không phải ở sắc thái nào đó mà ở dung lượng ý nghĩa rộng hẹp khác nhau.

Chẳng hạn, từ *trông* và *dựa* trong tiếng Việt đồng nghĩa nhau ở một nghĩa "*nuông vào*". Nhưng "*trông*" còn có nghĩa là *nhìn, chăm sóc*" và "*dựa*" còn có nghĩa là "*theo, căn cứ vào*". Những ý nghĩa này của hai từ không trùng nhau.

Quan điểm thứ hai cho rằng loạt đồng nghĩa chỉ bao gồm những nghĩa vị đồng nghĩa chứ không phải các tự vị đồng nghĩa. Vì dung lượng ý nghĩa của các từ không giống nhau.

Chẳng hạn, từ "ăn" trong tiếng Việt có kết cấu nghĩa khá phức tạp, theo "Từ điển tiếng Việt" của Viện Ngôn ngữ học (Hà Nội, 1992), "ăn" có 13 nghĩa. Do đó từ "ăn" có thể có các loạt đồng nghĩa sau:

- Với nghĩa " tự cho vào cơ thể thức ăn nuôi sống": *ăn, xoi, mời, chén...*

- Với nghĩa " quan hệ với người xung quanh : *ăn ở, cư xử, đối xử. . . .*

Một số khác coi từ đồng nghĩa là những tên gọi khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng thực tế khách quan. Quan niệm này căn cứ vào nghĩa sở chỉ của từ.

Chẳng hạn, loạt đồng nghĩa trong tiếng Việt: *me, u, má, bầm, đẽ...*

Quan niệm này sẽ gặp khó khăn đối với những từ không biểu thị sự vật, hiện tượng cụ thể (như: *nhanh, mau, chóng,...sợ, sợ hãi, khiếp, hãi hùng,...*). Do đó, *căn cứ để xem xét hiện tượng đồng nghĩa là ở sự giống nhau của các nghĩa sở biểu*. Nếu khái niệm của từ có dung lượng rộng thì loạt đồng nghĩa sẽ bao gồm các từ rất xa nhau về nội dung. Ngược lại, nếu khái niệm của từ có dung lượng hẹp thì loạt đồng nghĩa sẽ rất gần nhau về nội dung. Chẳng hạn, nếu căn cứ vào khái niệm " phương tiện giao thông" tiếng Việt sẽ có loạt đồng nghĩa: *xe đạp, xe máy, mô, tàu hỏa, tàu thủy, máy bay. . .* Nếu căn cứ vào khái niệm " phương tiện giao thông, trên mặt đất" thì loạt đồng nghĩa chỉ còn các từ : *xe đạp, xe máy, ô tô, tàu hỏa...* Cứ như vậy, đến một lúc nào đó, chúng ta sẽ có được những đơn vị hoàn toàn trùng nhau về những nét nghĩa cơ bản, chỉ khác nhau về sắc thái ý nghĩa nào đó mà thôi.

3.4.4. Từ trái nghĩa

Là những từ khác nhau về âm thanh, đối lập về ý nghĩa, biểu hiện khái niệm tương phản về lôgic, nhưng tương liên lẫn nhau.

Từ trái nghĩa bộc lộ các mặt đối lập của các khái niệm tương liên, gắn liền với một phạm vi sự vật. Chẳng hạn, *bề sâu* (*sâu - nông*), *bề rộng* (*rộng - hẹp*), *trọng lượng* (*nặng - nhẹ*), *tồn tại* (*sống - chết*), *màu sắc* (*trắng - đen*)...

Một từ có nhiều sắc thái ý nghĩa khác nhau sẽ tham gia vào các cặp trái nghĩa khác nhau, chẳng hạn. Từ *mở* trong tiếng Việt:

Mở - *đóng* (cửa) , *mở* - *gấp* (vờ) , *mở* - *hạ* (màn)

Mở - *khép* (cửa) , *mở* - *dậy* (vung) , *mở* - *gói* (hàng hóa) .

Các từ có thể trái nghĩa nhau ở một hoặc vài nghĩa nào đó của từ ...

Từ trái nghĩa có quan hệ chặt chẽ với các phạm trù ngữ nghĩa khác như đa nghĩa, đồng âm, đồng nghĩa. Trái nghĩa và đồng âm là hai hiện tượng xa nhau nhất nhưng trái nghĩa và đồng nghĩa lại có nhiều điểm gần nhau nhất. Vì cả trái nghĩa và đồng nghĩa đều nói đến những vô ngữ âm khác nhau, ý nghĩa có liên hệ nhau: trái nghĩa thì độc lập nhau theo một tiêu chí còn đồng nghĩa thì khác nhau theo một tiêu chí. Chỉ khác nhau ở chỗ, từ trái nghĩa chứa đựng những tiêu chí phủ định nhau, còn từ đồng nghĩa thì không phủ định mà chính xác hóa, bổ sung lẫn nhau.

4. Hệ thống từ vựng của ngôn ngữ

4.1. Các lớp từ về phạm vi sử dụng

4.1.1. Từ toàn dân

Là những từ dùng chung cho tất cả mọi thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ, không hạn chế cho một địa phương hay một tầng lớp xã hội nào. Đây là lớp từ vựng cơ bản, là hạt nhân từ vựng, làm cơ sở cho sự thống nhất ngôn ngữ.

Về nội dung, từ vựng toàn dân biểu hiện những sự vật, hiện tượng, những khái niệm phổ biến, quan trọng và cần thiết nhất trong đời sống. Chẳng hạn, các từ chỉ hiện tượng thiên nhiên như: *nắng*, *mưa*, *sông*, *núi*, *gió*, *bão*..., các từ chỉ sự vật, đồ vật trong cuộc sống lao động như: *nhà*, *cửa*, *ruộng*, *vườn*, *thôn*, *xóm*, *gặt*, *hái*..., các từ chỉ bộ phận cơ thể như: *chân*, *tay*, *đầu*, *bụng*.... các từ chỉ quan hệ thân thuộc như: *cha*, *mẹ*, *anh*, *em*, *cô*, *bác*, *cậu* khác nhau... trong tiếng Việt.

Từ vựng toàn dân là bộ phận nòng cốt của từ vựng văn học, là vốn từ cần thiết nhất để diễn đạt tư tưởng trong mỗi ngôn ngữ, là cơ sở để cấu tạo các từ mới, làm giàu cho vốn từ vựng của ngôn ngữ nói chung.

4.1.2. Từ địa phương

Là những từ được sử dụng trong phạm vi hạn chế ở một hoặc vài địa phương. Đây là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hàng ngày của cư dân địa phương.

Trong mối quan hệ với từ toàn dân, từ địa phương có hai loại:

+ *Từ địa phương không có sự đối lập với từ vựng toàn dân.* Đó là những từ biểu thị sự vật, hiện tượng, cách sống đặc biệt chỉ có ở địa phương. Chẳng hạn, các từ : *chôm chôm, sầu riêng, măng cụt, chao...* ở địa phương miền Nam Việt

Từ địa phương có sự đối lập với từ vựng toàn dân. Sự đối lập này thể hiện ở hai mặt âm thanh và ý nghĩa.

- Về mặt ý nghĩa, cùng một vỏ âm thanh nhưng ý nghĩa trong từ địa phương và từ toàn dân khác nhau. Chẳng hạn, *hòm* tiếng địa phương Trung bộ có nghĩa là *quan tài*, *chén* có nghĩa là *cát bát...*

- Về mặt âm thanh, cùng một sự vật, khái niệm, hiện tượng những từ địa phương và từ toàn dân có vỏ âm thanh khác nhau.

Chẳng hạn, trong từ vựng toàn dân có các từ *đâu, sông, thấy, xa*, nhưng trong từ địa phương Trung bộ lại gọi là *mô, rào, chộ, ngái...*

Trong các ngôn ngữ, từ toàn dân và từ địa phương có quan hệ qua lại với nhau. Có những từ hiện nay là từ địa phương nhưng trước đây vốn là từ toàn dân, như các từ *tróc* (đầu), *cấu* (gạo), *con gáy* (con gái)... trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh. Ngược lại, nhiều từ địa phương đã mở rộng phạm vi sử dụng của mình và trở thành từ toàn dân như các từ *cây đước, sầu riêng, tắc kè, ngó, đặng...* trong tiếng địa phương Nam bộ. Từ địa phương là nguồn bổ sung cho ngôn ngữ văn học ngày càng giàu có, phong phú, đồng thời là phương tiện giàu sắc thái tu từ cho ngôn ngữ nghệ thuật (trong tác phẩm văn học).

4.1.3. Từ lóng

Là những từ được sử dụng trong phạm vi hạn chế một tầng lớp xã hội nào đó. Chẳng hạn, từ lóng của bọn trộm cắp, buôn lậu, từ lóng của tầng lớp học sinh, binh

lính... Nói chung, mỗi tầng lớp xã hội có chung một hoàn cảnh, một cách sống có thể tạo ra một số từ ngữ riêng chỉ dùng trong nội bộ tầng lớp mình. Để che dấu mục đích đen tối của mình, lừa gạt người khác, bọn trộm cắp thường dùng các từ lóng *cóm, cá (công an), ngũ dị (trốn chạy), dạt vòm (trốn tạm)*... để bông đùa gọi cảm, sinh viên, binh lính thường dùng các từ lóng *giây (điểm 1), ngỗng (điểm 2), sa lông (bốn điểm), lạt (lon), chèo (đội)*...

So với toàn bộ hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, từ lóng chỉ chiếm một bộ phận vô cùng nhỏ. Mặt khác, từ lóng được cấu tạo trên cơ sở của ngôn ngữ toàn dân. Trong các tác phẩm văn học nghệ thuật, tiếng lóng trở thành mở phương tiện tu từ biểu cảm khắc họa tính cách, hoàn cảnh sống của nhân vật.

4.1.4. Từ nghề nghiệp

Là những từ biểu thị các công cụ, sản phẩm, quá trình, động tác của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này thường được những người trong cùng một nghề đó biết và sử dụng, người ngoài nghề sẽ không hiểu được.

Chẳng hạn, những từ thuộc nghề nông như *cày vỡ, cày ải, lúa đứng cái,...*, những từ thuộc nghề dệt như *xa, suốt, thoi, trục, cửi, đánh ống, đánh suốt...*, những từ thuộc nghề nón như *lá, móc, vanh, riệp, nức, khuôn, chằm nón,...*

Từ nghề nghiệp có đặc điểm là không có từ đồng nghĩa với từ toàn dân, đồng thời là lớp từ nằm trong từ vựng của ngôn ngữ văn học. Nó cũng có thể được dùng trong sách báo chính luận và nghệ thuật với tư cách là phương tiện tu từ miêu tả nghề nghiệp lao động, phương pháp sản xuất, đặc điểm lời nói của nhân vật.

4.1.5. Thuật ngữ khoa học

Là những từ hoặc cụm từ cố định gọi tên chính xác các khái niệm và đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người.

Thuật ngữ khoa học có các đặc điểm sau:

- Có tính chính xác về nghĩa.
- Có tính hệ thống.
- Có tính đơn nghĩa.
- Có tính quốc tế.
- Thuật ngữ không mang sắc thái biểu cảm

Trong các ngôn ngữ trên thế giới, thuật ngữ thường được xây dựng theo 2 nguyên tắc : dựa vào bản ngữ và nhờ sự giúp đỡ của các ngôn ngữ khác.

Dùng chất liệu của bản ngữ để cấu tạo thuật ngữ bảo đảm tính dễ hiểu và do đó dễ dàng phổ biến rộng rãi. Đó là điều rất cần thiết trong giao tiếp và phát triển khoa học.

Dùng chất liệu của ngôn ngữ khác để cấu tạo thuật ngữ, tuy không dễ hiểu lắm nhưng lại dễ dàng bảo đảm tính xác định về nghĩa, tính hệ thống và tính quốc tế của thuật ngữ.

4.2. Các lớp từ về nguồn gốc

4.2.1. Từ bản ngữ

Là những từ mà xét về cấu trúc ngữ âm cũng như dạng thức hình thái hoàn toàn nằm trong cấu trúc đương thời của bản ngữ mặc dù xét về phương diện lịch đại đó có thể là những từ có nguồn gốc ngoại lai.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt hiện đại, những từ mượn từ tiếng Hán cổ, những từ Hán Việt đã Việt hóa về ngữ âm và những từ tiếp nhận từ các ngôn ngữ Ấn Âu nhưng có dạng ngữ âm trùng với âm tiết: *xăng, bì, lớp, thân, ngọc, ...* Những từ Hán Việt đã có khả năng hoạt động tự do như tất cả các từ thuần Việt khác: *ông, bà, tài, đức, thợ, học, thanh, hiểm, hiểm nguy, sự vật, ...* được coi là từ bản ngữ (hay gọi là từ thuần).

4.2.2. Từ ngoại lai

Là những từ có những nét không nhập hệ vào cấu trúc đương thời của ngôn ngữ.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt hiện đại, những từ phiên âm nhưng viết liền: *cacbon, amin, ampe ...* những từ phiên nhưng viết rời: *A xít, a-ni –lin, a- xê –ti –len, a-pa-tít...* những từ có cách kết hợp bất thường: *pa –tê, noãn xào, séc, loong toong, ...* những từ Hán Việt không hoạt động tự do: *son, thủy, gia, quốc, hải, ba đào, giai nhân, sở dĩ, phạm trù, tiên phong...* những từ có kết cấu đặc biệt: *leng keng, loong coong, bù nhìn, mô hôi, lê ki ma ...* được coi là những từ ngoại lai (hay gọi là từ vay mượn).

Hiện tượng tiếp nhận từ ngữ của ngôn ngữ khác vào bản ngữ không diễn ra một cách đơn giản mà các từ ngoại lai phải chịu sự biến đổi theo quy luật của ngôn ngữ

tiếp nhận. *Quá trình đồng hóa các từ ngoại lai diễn ra trên cả ba mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Khi đã tồn tại với tư cách là một thành viên của bản ngữ, từ ngoại lai phải chịu sự biến đổi theo quy luật riêng của bản ngữ.*

Chẳng hạn, vào thời kỳ của tiếng Hán cổ, từ “*can*” của tiếng Hán cổ khi chuyển sang tiếng Việt vẫn giữ nguyên diện mạo như vậy. Nhưng sau đó, các từ trong tiếng Hán biến đổi theo quy luật vô thanh hóa, còn các từ trong tiếng Việt lại biến đổi theo quy luật hữu thanh hóa. Do đó, từ “*can*” trong tiếng Việt đổi thành “*gan*”.

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập chương 3

1. Nêu định nghĩa về từ. Phân tích các biến thể từ (từ tố) bằng cứ liệu cụ thể.
2. Phân tích nghĩa vị của các từ sau: *đầu* , *cổ*, *chân*, *tay*.
3. Phân tích nghĩa tố của các từ sau: *ông*, *bà*, *cha*, *mẹ*, *anh*, *chị*.
4. Phân tích đặc điểm của các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập.

.....

Chương 4

NGŨ PHÁP HỌC

1. Ngữ pháp và ngữ pháp học

1.1. Ngữ pháp

Thuật ngữ ngữ pháp bắt đầu từ tiếng Hy Lạp (nghệ thuật viết đúng). Ngữ pháp là bộ phận hữu cơ trong cơ cấu ngôn ngữ, ngữ pháp liên hệ chặt chẽ với ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ.

1.2. Ngữ pháp học

Bộ môn khoa học về ngôn ngữ chuyên nghiên cứu ngữ pháp của ngôn ngữ được gọi là ngữ pháp học.

2. Một số khái niệm cơ bản của ngữ pháp học

2.1. Ý nghĩa ngữ pháp

2.1.1. Khái niệm ý nghĩa ngữ pháp

Ý nghĩa ngữ pháp là loại ý nghĩa chung bao trùm lên một loạt đơn vị ngôn ngữ.

Chẳng hạn, các từ *student*, *cat*, *table* trong tiếng Anh có ý nghĩa riêng của nghĩa từ vựng. Bên cạnh loại ý nghĩa riêng ấy, các từ kể trên còn có ít nhất một ý nghĩa chung bao trùm lên, đó là nghĩa “sự vật” và “số ít”.

So với ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa ngữ pháp, có tính khái quát cao hơn. Sự khái quát từ vựng là khái quát từ những sự vật, hiện tượng trong đời sống hằng ngày. Chẳng hạn, từ: “*bàn*” trong tiếng Việt trong tên gọi khái quát từ một lớp sự vật mang đặc tính nhất định “Đồ dùng, thường bằng gỗ, có mặt phẳng và chân đứng, để bày đồ đạc, thức ăn, làm việc ...” (Từ điển tiếng Việt, 1992, Hoàng Phê chủ biên). Còn *nhà*, *bàn*, *cây*, *sinh viên*... Ý nghĩa “sự vật” được nhận thức nhờ các từ có đặc điểm ngữ pháp giống như những từ biểu thị sự vật khác (chẳng hạn, trước chúng có thể kết hợp các từ: *những*, *cái*, *mấy*... sau chúng có thể kết hợp các từ *ấy*, *này*, *kia*...) sự khái quát ngữ pháp là sự khái quát từ chính các đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, ý nghĩa “sự vật” được khái quát từ một loạt danh từ như:

Mỗi loại ý nghĩa ngữ pháp đều tìm cho mình một loại phương tiện biểu hiện riêng. Cùng một ý nghĩa ngữ pháp, các ngôn ngữ khác nhau đều có những cách thức

và phương tiện biểu hiện khác nhau, chẳng hạn, để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp “số nhiều”, tiếng Anh dùng phụ tố “_s” (students, cats, tables), trong tiếng Việt dùng hư từ “*những, các, tất cả*)... hoặc lặp từ.

Có thể nói, ý nghĩa ngữ pháp là loại ý nghĩa chung cho hàng loạt các đơn vị và được thể hiện bằng những phương tiện ngữ pháp nhất định.

2.1.2. Phân loại ý nghĩa ngữ pháp

2.1.2.1. Ý nghĩa tự thân: là ý nghĩa ngữ pháp không phụ thuộc vào các mối quan hệ ngữ pháp của từ trong lời nói.

Chẳng hạn, hai câu: a. *Tôi tặng Nam cuốn sách*

b. *Cuốn sách của Nam do tôi tặng*

Cho dù thay đổi trật tự như thế nào, thì các từ “*tôi, Nam, cuốn sách*” đều có ý nghĩa “sự vật”; “*tặng*” có ý nghĩa “hành động”. Các ý nghĩa ngữ pháp như “giống cái”, “giống đực”, “số ít”, “số nhiều” ... của danh từ, hay “thời hiện tại”, “thời quá khứ”, “tương lai”... của động từ cũng đều thuộc loại ý nghĩa tự thân. Ý nghĩa này còn gọi là ý nghĩa thường trực.

2.1.2.2. Ý nghĩa quan hệ: là ý nghĩa ngữ pháp do mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ trong lời nói đưa lại. Trở lại với hai ví dụ trên, ta thấy câu (a) “*tôi*” là chủ ngữ, “*cuốn sách*” là bổ ngữ; ở câu (b) “*cuốn sách*” là chủ ngữ, “*tôi*” là một bộ phận vị ngữ... Các ý nghĩa “chủ ngữ”, “bổ ngữ” ... chỉ nảy sinh do những mối quan hệ giữa các từ đưa lại. Các ý nghĩa “chủ thể”, “đối tượng”, “thời hiện tại”, “thời quá khứ”, “khứ hoàn thành”... đều là ý nghĩa quan hệ. Ý nghĩa này còn gọi là ý nghĩa lâm thời.

2.2. Phương thức ngữ pháp

2.2.1. Khái niệm phương thức ngữ pháp

Phương thức ngữ pháp là những cách thức, những biện pháp để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp.

Chẳng hạn, trong tiếng Anh, để diễn đạt ý nghĩa số nhiều, người ta thêm các hình vị “_s” hoặc “_es” vào cuối danh từ như: *Student – students, book – books, democracy – democracies*; hoặc để diễn đạt ý nghĩa số nhiều, trong tiếng Anh còn

dùng cách biến đổi nguyên âm của chính tố như: *foot – feet, tooth – teeth, man – men...*

Các cách thức biến đổi vừa nêu trên (thêm hình vị - phụ tố, biến đổi nguyên âm của chính tố...) đều gọi là phương thức ngữ pháp.

2.2.2. Một số phương thức ngữ pháp phổ biến

2.2.2.1. Phương thức phụ tố: là phương thức sử dụng thêm bớt phụ tố để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Căn cứ vào vị trí của các phụ tố, người ta chia ra thành ba loại phụ tố:

- Phụ tố đứng trước từ gọi là tiền tố
- Phụ tố đứng xen giữa các căn tố gọi là trung tố như "*bosao*" (cãi nhau) và "*borosao*" (sự cãi nhau) trong tiếng Êđê và tiếng Jowrai, "*paay*" (quạt) và "*Prnaay*" (cái quạt), "*hoom*" (buộc) và "*hrnoom*" (dây thừng) trong tiếng Khmú.
- Phụ tố đứng cuối căn tố gọi là hậu tố như "*speaker*" (phát thanh viên), "*quicly*" (nhanh), *slowly* (chậm) trong tiếng Anh.

2.2.2.2. Phương thức biến tố bên trong: là phương thức biến đổi một số bộ phận chính của căn tố (thường là nguyên âm) để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức này gọi là phương thức luân phiên âm vị. Chẳng hạn, để diễn đạt ý nghĩa số nhiều như *foot* (bàn chân) → *feet* (những bàn chân), *man* (người đàn ông) → *men* (những người đàn ông), trong tiếng Anh, *Hamir* (con lừa) → *himar* (những con lừa), trong tiếng Ả Rập...

2.2.2.3. Phương thức thay thế căn tố: là phương thức biến đổi hoàn toàn một căn tố này thành một căn tố khác để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, biến đổi *good* (tốt) → *better* (tốt hơn) trong tiếng Anh, biến đổi *bon* (tốt) → *meilleur* (tốt hơn), để biểu thị ý nghĩa so sánh trong tiếng Pháp...

2.2.2.4. Phương thức trọng âm: là phương thức sử dụng sự thay đổi vị trí của trọng âm trong từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, *pyku* (tay, cách 1, số nhiều) → *pyku* (tay, cách 2, số ít),....

2.2.2.5. Phương thức lặp: là phương thức lặp lại toàn bộ phần vô âm thanh của từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp.

Chẳng hạn, lặp toàn bộ như: *nhà nhà* (số nhiều), *người người* (số nhiều) trong tiếng Việt, lặp bộ phận của danh từ như: *talon* (cánh đồng), *tanltalon* (những cánh đồng) – số nhiều trong tiếng Ilakamo (ở Philippin)

2.2.2.6. Phương thức hư từ: là phương thức thêm, bớt hư từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức này được sử dụng chủ yếu trong các ngôn ngữ không biến hình từ, không có phụ tố. Hư từ là những từ không biểu thị ý nghĩa từ vựng mà chuyên dụng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Về ý nghĩa và chức năng, hư từ tương đương với loại phụ tố từ. Nhưng phụ tố là một bộ phận của từ, gắn chặt với căn tố. Còn hư từ là một từ riêng, độc lập với từ phổ biến trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Bungari...

Chẳng hạn, hư từ diễn đạt ý nghĩa thời quá khứ, thời hiện tại, thời tương lai trong tiếng Việt: *đã học, đang học, sẽ học*...

Hư từ diễn đạt ý nghĩa “số nhiều” trong tiếng Hán: *đồng học* (người bạn học), *đồng học môn* (những người bạn học)...

2.2.2.7. Phương thức trật tự: là phương thức sử dụng sự thay đổi vị trí của từ ở trong các câu diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức này được sử dụng chủ yếu trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái...

Chẳng hạn, trong câu *Bắc yêu Nam* (tiếng Việt) thì *Bắc* là chủ ngữ, biểu thị chủ thể của hành động yêu, còn *Nam* là bổ ngữ biểu thị đối tượng của hành động yêu. Ngược lại, trong câu *Nam yêu Bắc* thì *Nam* là chủ ngữ, biểu thị chủ thể, còn *Bắc* là bổ ngữ biểu thị đối tượng.

Trong các thứ tiếng như Nga, Anh, Pháp... trật tự từ thường biểu thị các ý nghĩa tình thái của câu như “tường thuật, nghi vấn, cảm than...”

2.2.2.8. Phương thức ngữ điệu: là phương thức dùng biến đổi của cao độ để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp và tình thái (*Anh đi. Anh đi? Anh đi!*)

Chẳng hạn, cùng câu “*Anh phải đi chứ*” được đọc với ngữ điệu khác nhau thì có thể có ý nghĩa ngữ pháp như “mệnh lệnh, nghi vấn hoặc khẳng định”. Đối với các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán..., phương thức này có phần hạn chế (ví dụ có các tiểu từ tình thái kiểu như: *à, ư, nhỉ, nhé, chăng, chứ*... trong tiếng Việt) song đối với các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga... thì phương thức này phổ biến hơn.

2.3. Phạm trù ngữ pháp

2.3.1. Khái niệm phạm trù ngữ pháp

Phạm trù ngữ pháp là loại ý nghĩa ngữ pháp chung bao trùm lên ít nhất hai ý nghĩa ngữ pháp bộ phận đối lập nhau.

Chẳng hạn, đối với danh từ, *số ít* đối lập với *số nhiều*, nhưng chúng đều là ý nghĩa về “số”, đối với động từ, thời quá khứ đối lập với thời hiện tại và tương lai, nhưng chúng đều có ý nghĩa về “thời”

Rõ ràng, ta chỉ có thể nói đến sự tồn tại của một ý nghĩa ngữ pháp nào đó (ví dụ “*số ít* của danh từ”) khi nó nằm trong mối quan hệ thống nhất và đối lập với ít nhất một ý nghĩa ngữ pháp khác (ví dụ, “*số nhiều* của danh từ”). Nếu trong ngôn ngữ không có ý nghĩa số nhiều thì cũng không có ý nghĩa số ít của danh từ.

Mỗi ý nghĩa ngữ pháp bộ phận trong một phạm trù ngữ pháp được thực hiện bằng một *dạng thức ngữ pháp nhất định*, đối lập với các dạng thức ngữ pháp thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp khác.

Chẳng hạn, đối lập ý nghĩa số ít với số nhiều của danh từ tiếng Anh:

Book (quyển sách) – *books* (nhiều quyển sách)

Man (người đàn ông) – *men* (những người đàn ông)

Đối lập với ý nghĩa thời quá khứ, thời hiện tại và thời tương lai của động từ tiếng Việt: đã đọc, đang đọc, sẽ đọc.

Một dạng thức ngữ pháp có thể tham gia vào nhiều hệ thống đối lập, biểu thị các ý nghĩa bộ phận của nhiều phạm trù ngữ pháp khác nhau.

Chẳng hạn, dạng thức “_a” trong danh từ (sách) của tiếng Nga tham gia vào ba đối lập sau:

- Ý nghĩa giống cái, đối lập với các dạng thức biểu thị ý nghĩa giống đực (-b hoặc phụ âm) và giống trung (-o, e).

- Ý nghĩa số ít, đối lập với các dạng thức biểu thị ý nghĩa số nhiều (_____)

- Ý nghĩa cách 1, đối lập với các dạng thức biểu thị ý nghĩa cách 2, cách 3, cách 4, cách 5, cách 6 (-e, -y, -a, -auu)

Cũng cần lưu ý rằng, một dạng thức không thể điều đạt các ý nghĩa ngữ pháp đối lập nhau trong cùng một phạm trù ngữ pháp

2.3.2. Một số phạm trù ngữ pháp phổ biến

2.3.2.1. Phạm trù số: là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về số (số ít, số nhiều) và những dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Phạm trù ở các ngôn ngữ khác nhau đều không giống nhau. Các ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh... phân biệt hai số là số ít và số nhiều. Ở các thứ tiếng như Sanskrit (Phạn), Slavơ và Nga cổ, ngoài số ít, số nhiều, còn có số đôi biểu thị hai sự vật. Trong tiếng Việt, phạm trù số của danh từ bao gồm ba ý nghĩa bộ phận:

- Số ít: con gà
- Số nhiều : những (các) con gà
- Số trung : gà (biểu thị cả lớp sự vật, không phân biệt ít hay nhiều). Phạm trù số chỉ có ở danh từ, động từ, tính từ

2.3.2.2. Phạm trù giống: là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về giống (giống đực, giống cái, giống trung) và các dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Phạm trù giống có cả danh từ, động từ, tính từ.

- Ở danh từ, sự phân biệt giống ở mỗi ngôn ngữ khác. Tiếng Nga phân biệt ba giống là giống đực, giống cái, giống trung; còn tiếng Pháp chỉ có hai giống là giống đực và giống cái. Trong khi đó tiếng Anh và tiếng Việt không phân biệt giống. Cùng một danh từ, các ngôn ngữ khác nhau có thể mang những giống khác nhau. Chẳng hạn, danh từ “*cái bàn*” trong tiếng Pháp là giống cái nhưng trong tiếng Nga lại giống đực. Trái lại, danh từ “*cây bút*” trong tiếng Pháp là giống đực, nhưng trong tiếng Nga là giống cái.

- Ở tính từ, giống của tính từ phụ thuộc vào giống của danh từ. Ngôn ngữ nào có phạm trù giống của danh từ thì thường có phạm trù giống của tính từ. Phạm trù giống của danh từ trong một ngôn ngữ có bao nhiêu ý nghĩa bộ phận thì phạm trù giống của tính từ cũng có bấy nhiêu ý nghĩa bộ phận.

- Ở động từ, không phải ngôn ngữ nào cũng có phạm trù giống. Có thể nói đến phạm trù giống của động từ trong tiếng Nga.

Chẳng hạn, dạng thức giống đực: _____ (anh ấy đã đến)

Dạng thức giống cái: _____ (cô ấy đã đến)

Dạng thức giống trung: _____ (thư đã đến)

2.3.2.3. Phạm trù cách: là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về cách (chủ cách, sinh cách, đối cách, sở hữu cách...) và các dạng biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Cách là phạm trù ngữ pháp của danh từ, được thể hiện bằng phụ tố hoặc bằng phụ tố kết hợp với những phương tiện ngữ pháp khác như hư từ, trật tự từ, trọng âm...

Chẳng hạn, “cách” được thể hiện bằng phụ tố như “-a, - , -e” trong các từ tiếng Nga: (cách 1, cách 2, cách 3)

“Cách” còn được thể hiện bằng các phụ tố kết hợp với hư từ hoặc trọng âm.

Danh từ cái tiếng Việt, tiếng Hán... không có phạm trù cách.

2.3.2.4. Phạm trù ngôi: là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về ngôi (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, thứ ba) và các dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Ngôi là phạm trù ngữ pháp, của động từ, biểu thị vai giao tiếp của chủ thể hành động.

Trong các ngôn ngữ có phạm trù ngôi như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, ngôi của động từ được thể hiện bằng phụ tố, bằng trợ động từ hoặc kết hợp cả hai.

Tiếng Anh thể hiện bằng trợ động từ:

I shall speak (tôi sẽ nói)

You will speak (anh sẽ nói)

He will speak (anh ấy sẽ nói)

Thể hiện bằng sự kết hợp cả phụ tố và trợ động từ như trong tiếng Pháp.

J'ai parlé (tôi đã nói)

Tu as parlé (anh sẽ nói)

Il a parlé (anh ấy đã nói)

Động từ tiếng Việt không có phạm trù ngôi dù biểu thị hành động ở vai giao tiếp nào, chúng vẫn giữ nguyên hình thức ngữ âm.

2.3.2.5. Phạm trù thời: là thể thống nhất của các dạng ý nghĩa ngữ pháp về thời (quá khứ, hiện tại và tương lai) của các dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Thời là phạm trù ngữ pháp động từ biểu thị quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn. Các ý nghĩa ngữ pháp bộ phận của phạm trù thời thường có ba loại:

- Thời quá khứ: biểu thị hành động diễn ra trước thời điểm phát ngôn. Chẳng hạn, (tôi đã đọc cuốn sách này),

- Thời hiện tại: biểu thị hành động đang diễn ra ngay trong thời điểm phát ngôn (*tôi đã đọc cuốn sách này*).

- Thời tương lai: biểu thị hành động diễn ra sau thời điểm sẽ phát ngôn (*tôi sẽ đọc cuốn sách này*)

Có những ngôn ngữ còn phân biệt các thời một cách chi tiết hơn như phân biệt quá khứ xa và quá khứ gần, tương lại gần và tương lai xa.

Tiếng Việt có các hư từ diễn đạt ý nghĩa thời gian, nhưng không có dạng thức của động từ diễn đạt các ý nghĩa của phạm trù thời.

- đã (*từng, vừa, mới, đang, sẽ, sắp*) hợp

Có khi dùng hư từ nhưng vẫn biểu thị ý nghĩa thời gian. Chẳng hạn,

- *Anh đọc gì đấy?* (thời hiện tại)

- *Hôm qua, tôi gặp cậu ấy* (thời quá khứ)

- *Cuối tháng này, nó đi Nga* (thời tương lai)

2.3.2.6. Phạm trù dạng: là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về dạng (ý nghĩa chủ động, ý nghĩa bị động) và các dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Trong các ngôn ngữ có phạm trù dạng, chủ yếu có hai ý nghĩa bộ phận:

- Dạng chủ động là dạng thức của động từ biểu thị hành động mà động từ diễn tả do sự vật nêu ở chủ ngữ thực hiện và hướng vào sự vật nêu ở bổ ngữ. Chẳng hạn, dạng chủ động của động từ trong tiếng Pháp:

Le loup mange l'agneau (sói ăn thịt cừ non)

- Dạng bị động là dạng thức của động từ biểu thị hành động hướng vào đối tượng là sự vật nêu ở chủ ngữ, còn chủ thể của hành động là đối tượng nêu ở bổ ngữ. Chẳng hạn, dạng bị động của động từ tiếng Pháp:

L'agneau ét mangé par le loup (cừ non bị sói ăn thịt)

Trong tiếng Việt, để diễn đạt ý nghĩa bị động, người ta sử dụng các yếu tố (hư từ) bị và được vào trước động từ.

2.4. Phạm trù từ vựng – ngữ pháp

2.4.1. Khái niệm phạm trù từ vựng – ngữ pháp

Phạm trù từ vựng - ngữ pháp là một tập hợp từ được xác định dựa vào cơ sở ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của chúng.

- Về ý nghĩa khái quát của từ, như đã biết, một tập hợp các từ có thể chỉ có ý nghĩa “sự vật” hoặc ý nghĩa “hành động”, ý nghĩa “tính chất”, ý nghĩa “số lượng”... Dựa vào đó người ta phân chia, trước hết, thành hai mảng lớn: *thực từ* và *hur từ*. Trong thực tế, người ta lại chia nhỏ thành *danh từ*, *động từ*, *tính từ*... Trong *hur từ*, người ta lại chia nhỏ thành *liên từ*, *trợ từ*, *giới từ* ... Trong một từ loại lại tiếp tục chia nhỏ thành các nhóm căn cứ vào ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa khái quát)

- Về đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ, có thể chia ra làm hai nhóm:

- Nhóm *đặc điểm hình thái*. Đặc điểm này dựa vào cấu tạo và khả năng biến đổi dạng thức của từ. Chẳng hạn, danh từ, động từ trong tiếng Nga kết thúc bằng những phụ tố khác nhau và biến đổi khác nhau: danh từ biến đổi theo giống, số, cách; động từ biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng... Đặc điểm này rất quan trọng để phân loại từ trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức,...

- Nhóm *đặc điểm cú pháp học*. Đặc điểm này dựa vào khả năng của từ tham gia xây dựng các kết cấu cú pháp. Đây là đặc điểm quan trọng để xác định các phạm trù từ vựng- ngữ pháp đối với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái... Nếu trong các ngôn ngữ biến hình (kiểu tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp), thực từ có khả năng biến hình, *hur từ* thì không thể trong các ngôn ngữ không biến hình (kiểu tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái); thực từ là những từ có khả năng làm trung tâm, *hur từ* không có khả năng ấy.

Như vậy, cơ sở để thống nhất tất cả các dạng khác nhau của từ thành 1 từ chính là *sự giống nhau giữa các dạng thức ấy về ý nghĩa từ vựng*. Chẳng hạn trong tiếng Nga có các dạng thức của từ nhưng tất cả đều có ý nghĩa từ vựng chung là “sách”. Sự phân loại từ thành phạm trù thực từ, *hur từ*, danh từ, động từ ... là một sự phân loại *nửa từ vựng, nửa ngữ pháp*, tạo thành phạm trù từ vựng, ngữ pháp.

2.4.2. Một số phạm trù từ vựng ngữ pháp phổ biến

2.4.2.1. Thực từ

a. Danh từ: là những từ biểu thị sự vật (người, vật, vật liệu, phương tiện, hiện tượng, khái niệm). Ví dụ: học sinh, gà, xuân, sắc, cây, mây ... trong tiếng Việt.

Trong các ngôn ngữ biến hình, sự nhận biết danh từ nhờ vào hình thức từ (phụ tố) và khả năng biến dạng theo giống, số, cách ...

Trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Khmer... sự nhận biết danh từ nhờ vào khả năng làm trung tâm của một cấu trúc chính - phụ và khả năng kết hợp của các yếu tố xung quanh.

Chẳng hạn cụm danh từ trong tiếng Việt:

Phần đầu		Phần trung tâm					Phần cuối	
-4	-3	-2	-1	0	1	2	3	4
Tất cả	máy	Cái	con	Gà	Mái	đen	mới mua hôm qua	ấy

Danh từ còn có thể phân chia thành hai tiểu loại *danh từ* và *danh từ riêng*. Chức vụ cú pháp chủ yếu của danh từ là làm chủ ngữ trong câu.

b. Động từ: là những từ biểu thị hành động, trạng thái của sự vật. Chẳng hạn, *chạy, đi, gánh, đẩy...* trong Tiếng Việt.

Trong các ngôn ngữ biến hình, động từ được nhận biết nhờ vào dạng thức từ (phụ tố đặc trưng) và khả năng biến dạng theo ngôi, thời, thể...

Trong các ngôn ngữ không biến hình, động từ được nhận biết nhờ vào khả năng làm trung tâm trong một loại cấu trúc chính phụ và khả năng kết hợp với các từ xung quanh.

Chẳng hạn, cấu trúc cụm động từ trong tiếng Việt:

Phần đầu	Phần trung tâm	Phần cuối
cũng, vẫn, đều, cứ...	0	- Các bổ ngữ, thực từ
từng, đã, vừa, mới ...		- Các trạng ngữ thực từ
không, chẳng, chưa...	đọc	- xong, rồi, đã...
hay, năng, thường		
hãy, đừng, chớ...		

Chức vụ cú pháp chủ yếu của động từ là vị ngữ trong câu.

c. Tính từ: là những từ biểu thị, tính chất, đặc điểm của sự vật như *tốt, xấu, lớn, bé, xa, gần, thiếu, đủ...*

Trong các ngôn ngữ biến hình (tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp...), *tính từ có nhiều đặc điểm giống với danh từ* và phân biệt rõ với động từ. Chúng không biến

đổi theo dạng thức của động từ (ngôi, thời, thể...) mà biến đổi theo dạng thức ngữ pháp của danh từ (giống, số, cách...).

Trong các ngôn ngữ không biến hình (tiếng Việt, Thái, Hán...), tính từ lại có nhiều nét gần gũi với động từ và đối lập với danh từ. Chúng có thể một mình làm vị ngữ như động từ và cũng có thể làm trung tâm trong cấu trúc chính - phụ mà yếu tố phụ phần lớn giống với cấu trúc có động từ trung tâm.

d. Số từ: là những từ biểu thị số lượng hoặc thứ tự các sự vật. Trong các ngôn ngữ biến hình, số từ chỉ số lượng có cấu tạo khác với các số từ chỉ thứ tự. Chẳng hạn, (ba) và (thứ ba) (tám) và thứ tám trong tiếng Nga *trois* (ba) và *troisieme* (thứ ba), *quatre* (bốn) và *quatrieme* (thứ tư) trong tiếng Pháp....

Trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán..., để biểu thị ý nghĩa thứ tự, người ta thêm vào trước số từ chỉ số lượng một hư từ. Chẳng hạn, *tam* (ba) và *đệ tam* (thứ ba), *tứ* (bốn) và *đệ tứ* (thứ tư) trong tiếng Hán...

Số từ có chức năng chuyên làm định ngữ cho danh từ.

e. Đại từ: là những từ thay thế các thực từ để chỉ trỏ các sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất (*nhỏ, này, kia ấy, đó, thế, vậy, tôi, ta, mày ...* trong tiếng Việt).

Trong tiếng Việt, đại từ bao gồm nhiều tiểu loại:

- Đại từ thay thế cho danh từ (còn gọi là đại danh từ) như: *tôi, ta, mày, ai, gì, tất cả, thất thủy...*

- Đại từ thay thế cho động từ và tính từ như: *thế, vậy, nào, sao,...*

- Đại từ thay thế cho số từ như: *bấy nhiêu, bao nhiêu...*

- Đại từ thay thế cho nhiều từ loại và câu như: *đây, đấy, đó, ấy,...*

2.4.2.2. Hư từ

Hư từ là những từ không biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp, không làm thành phần chính trong cụm từ và không có khả năng một mình làm thành phát ngôn (trong các ngôn ngữ biến hình, hư từ không có cấu tạo cấu tố và phụ tố và không có khả năng biến đổi hình thái).

Mỗi ngôn ngữ có một hệ thống hư từ riêng. Tiếng Việt có các loại hư từ như: *phó từ* (những, các ...; con, cái, chiếc; cũng vẫn ...; hãy, đừng; chớ; rất, hơi,

lắm...), *phó từ số* (độ, chừng, khoảng...), *kết từ* (và, với, ...; của, bằng, về, do) *trợ từ* (ngay, cả, chính..., à, ừ, nhỉ ...).

2.4.2.3. *Thán từ*: là những từ biểu thị cảm xúc, không có quan hệ ngữ pháp với các thành tố xung quanh, nhưng có khả năng độc lập tạo thành phát ngôn.

Trong các ngôn ngữ biến hình, thán từ không có cấu tạo câu tổ và phụ tổ, không có khả năng biến đổi hình thái.

.Tiếng Việt có các thán từ như: *ô, eo, ơi, ái, ..., trời ơi, cho ôi, mẹ ơi...*

2.5. Quan hệ ngữ pháp

2.5.1. Khái niệm quan hệ ngữ pháp

Như đã biết, các đơn vị trong hệ thống cấu trúc ngôn ngữ không tồn tại đơn lẻ, rời rạc mà luôn nằm trong những mối quan hệ và liên hệ ngang dọc, ràng buộc lẫn nhau.

Trong mỗi quan hệ theo trục hình tuyến (trục ngang), mỗi đơn vị ít nhất có một quan hệ với một đơn vị khác cùng loại trong chuỗi lời nói.

Chẳng hạn, quan hệ giữa các từ trong câu tiếng Việt “*Những bộ bàn ghế này rất đẹp*”. Do các từ nằm trong mối quan hệ nhất định nên giá trị (chức năng) của chúng ở trong một câu được xác định, Từ “*bàn ghế*” có quan hệ với các từ “*những, bộ, này*” tạo thành tổ hợp “*những bộ bàn ghế này*” theo tính chất “*bàn ghế*” là trung tâm, là yếu tố chính của tổ hợp này. Từ “*đẹp*” quan hệ với từ “*rất*” tạo thành tổ hợp “*rất đẹp*” theo tính chất từ “*đẹp*” là trung tâm. Hai yếu tố “*bàn*” và “*ghế*” quan hệ với nhau tạo thành tổ hợp “*bàn ghế*” theo tính chất cả hai có vai trò như nhau và cùng giữ chức vụ cú pháp như nhau trong câu. Đến lượt hai từ “*bàn ghế*” và *đẹp* quan hệ với nhau theo tính chất khác và tạo thành tổ hợp “*bàn ghế đẹp*”. Ở tổ hợp này, cả hai thành tố phụ thuộc lẫn nhau, mỗi thành tố giữ một chức vụ cú pháp chính của câu (nói cách khác, tổ hợp này là nòng cốt của câu). Tất cả những mối quan hệ giữa các từ này trong câu nêu trên gọi là quan hệ ngữ pháp.

Như vậy, quan hệ ngữ pháp là quan hệ tuyến giữa các từ trong câu.

2.5.2. Các kiểu quan hệ ngữ pháp

2.5.2.1. *Quan hệ đẳng lập*: là quan hệ giữa các thành tố có tính chất độc lập, không phụ thuộc vào nhau, trong đó các thành tố đều có chức vụ cú pháp như nhau trong một kết cấu lớn hơn.

Chẳng hạn, “*anh và em đều thông minh chăm chỉ*”. Trong kết cấu này “anh” và “em” có quan hệ đẳng lập, cùng giữ chức vụ chủ ngữ trong câu.

Quan hệ đẳng lập còn tách thành các kiểu nhỏ như:

- Quan hệ liên hợp, có liên từ *và, cùng, với ...* như *anh và em*.
- Quan hệ lựa chọn, có liên từ *hay, hoặc ...* như *anh hoặc em*
- Quan hệ giải thích, có hệ từ *là hoặc không như*. *Bạn Hương, lớn trưởng, lớp tôi...*

2.5.2.2. Quan hệ chính phụ: là quan hệ giữa các thành tố trong tổ hợp, phụ thuộc một chiều giữa thành tố chính và thành tố phụ, trong đó chức vụ cú pháp của cả tổ hợp do chức vụ cú pháp của thành tố chính quy định.

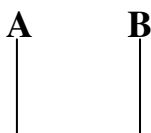
Chẳng hạn, *đọc sách, đọc* là thành tố chính *sách* là thành tố phụ.

2.5.2.3. Quan hệ chủ - vị: là quan hệ giữa hai thành tố đều phụ thuộc vào nhau, trong đó cả hai đều giữ chức vụ cú pháp chính trong câu: chủ ngữ và vị ngữ.

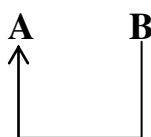
Chẳng hạn, *lá rơi, tôi là sinh viên, ...*

2.5.2.4. Miêu tả quan hệ ngữ pháp bằng sơ đồ

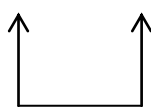
Để miêu tả quan hệ ngữ pháp trong câu người ta sử dụng các móc vuông như sau:



Móc vuông không có mũi tên biểu thị quan hệ đẳng lập.



Móc vuông có mũi tên ở đầu biểu thị quan hệ chính phụ, mũi tên hướng về thành tố chính



Móc vuông có mũi tên ở hai đầu biểu thị quan hệ chủ vị.

Chẳng hạn câu tiếng việt.

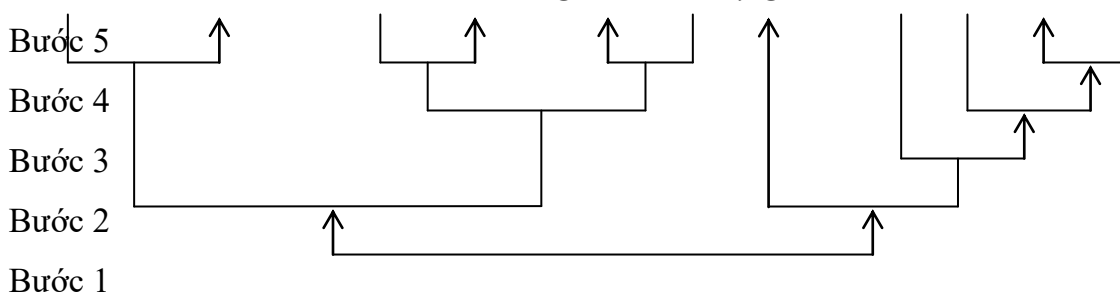
tất cả sinh viên khoa Ngữ Văn và khoa Lịch Sử để ngồi ở năm dãy ghế đầu.

Bước 1: *Tất cả sinh viên khoa Ngữ Văn và khoa Lịch Sử/đều ngồi ở năm dãy ghế ghế đầu.*

Bước 2: *Tất cả sinh viên/ khoa Ngữ Văn và khoa Lịch Sử - đều ngồi / ở năm dẫy ghế đầu.*

Cứ như vậy ta tách dần cho đến bước cuối cùng (đến các từ). Ta dùng các kí hiệu móc vuông lần lượt nối các bộ phận đã chia lại với nhau theo nguyên tắc: nối các bộ phận nhỏ với nhau trước, nối các bộ phận lớn sau:

Tất cả sinh viên khoa Văn và khoa Sử ngồi ở năm dẫy ghế đầu.



Mỗi câu chứa càng nhiều từ thì càng nhiều mối quan hệ ngữ pháp.

2.6. Đơn vị ngữ pháp

2.6.1. Khái niệm đơn vị ngữ pháp

Như đã phân tích ở mục 2.5 (quan hệ ngữ pháp), trong chuỗi lời nói, các yếu tố luôn luôn nằm trong những mối quan hệ qua lại lẫn nhau - quan hệ ngữ pháp. Các yếu tố ấy dù lớn hay nhỏ đều có ý nghĩa (ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa ngữ pháp).

Các đơn vị: *câu, cụm từ, từ, hình vị*, được gọi là các *đơn vị ngữ pháp*.

Trong câu tiếng Anh nêu trên (e) s tuy chỉ có một âm nhưng là một đơn vị ngữ pháp, một hình vị vì nó biểu thị nghĩa về số. Trong khi đó các âm tiết ma, ga, ta, zin... không phải là đơn vị ngữ pháp vì chúng chẳng biểu thị ý nghĩa gì cả (kể cả ý nghĩa từ vựng lẫn ý nghĩa ngữ pháp).

Do đó, đơn vị ngữ pháp được hiểu là những yếu tố ngôn ngữ biểu thị một ý nghĩa nhất định và nằm trong một loại quan hệ ngữ pháp nhất định, bao gồm hình vị, từ, cụm từ, câu.

2.6.2. Các loại đơn vị ngữ pháp

2.6.2.1. Hình vị : *Xem chương 1*

2.6.2.2. Từ: *Xem chương 1*

2.6.2.3. Cụm từ

Cụm từ là đơn vị ngữ pháp gồm hai thực từ trở lên có quan hệ ngữ pháp với nhau và làm thành một thành tố cú pháp

Ví dụ: *tôi đọc tiểu thuyết, thơ trữ tình, nó thông minh,...*

Dựa vào mức độ cố định của cụm từ, người ta chia hai loại: cụm từ cố định và cụm từ tự do.

Ví dụ:

- Cụm từ cố định: *mặt trái xoan, đẹp như tiên, nói tóm lại...*
- Cụm từ tự do: *đọc tiểu thuyết, thơ trữ tình, thông minh và chăm chỉ,...*

Dựa vào đặc điểm cấu tạo, người ta chia thành cụm từ đơn và cụm từ phức.

Ví dụ:

- Cụm từ đơn: *thơ trữ tình, truyện thần thoại,...*
- Cụm từ phức: *đọc thơ trữ tình, đọc truyện thần thoại,...*

Dựa vào các kiểu quan hệ ngữ pháp, người ta chia thành cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ vị.

Ví dụ: Câu tiếng Việt: *Cuốn sách nằm trên bàn rất đẹp và hay.*

- Cụm từ đẳng lập: *đẹp và hay;*
- Cụm từ chính phụ: *nằm trên bàn;*
- Cụm từ chủ vị: *cuốn sách nằm trên bàn*

2.6.2.4. Câu

Câu là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất có khả năng thông báo một sự việc, một ý kiến hay một tình cảm, cảm xúc nhất định.

Câu là một đơn vị ở bậc ngôn ngữ, tức là đơn vị trừu tượng, chỉ có thể nhận thức được thông qua các biến thể - các phát ngôn. Cái mà chúng ta lĩnh hội trực tiếp bằng giác quan (nghe – nhìn) là các phát ngôn, còn cái mà ta nhận thức được là câu.

Dựa vào cấu trúc ngữ pháp, người ta chia ra các loại câu: Câu đặc biệt, câu đơn, câu phức, câu ghép.

Dựa vào mục đích giao tiếp, người ta chia ra các loại câu: Câu tường thuật, câu nghi vấn, cảm thán, câu mệnh lệnh.

Dựa vào quan hệ giữa nội dung với hiện thực, ta có thể phân loại chúng thành câu khẳng định và câu phủ định. Kết hợp với sự phân loại theo mục đích giao tiếp,

ta có các kiểu câu: nghi vấn khẳng định, nghi vấn phủ định, mệnh lệnh khẳng định, mệnh lệnh phủ định, cảm thán khẳng định, cảm thán phủ định, tường thuật khẳng định, tường thuật phủ định.

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập chương 4

1. Ý nghĩa ngữ pháp khác ý nghĩa từ vựng như thế nào?
2. Tại sao tiếng Việt là một ngôn ngữ phân tích tính?
3. Sự khác nhau giữa phạm trù ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp là gì?
4. Nêu quan hệ giữa phạm trù ngữ pháp và phạm trù từ vựng ngữ pháp.
5. Thế nào là quan hệ ngữ pháp? Miêu tả quan hệ ngữ pháp của câu sau: “Chân núi vây quanh cánh đồng Điện Biên chìm trong mây mù nhưng đỉnh núi vẫn xanh thẫm một màu”.
6. Thế nào là đơn vị ngữ pháp? Sự khác nhau giữa các đơn vị ngữ pháp: hình vị, từ, cụm từ và câu?
7. Hãy xác định các đơn vị ngữ pháp có trong chuỗi lời nói sau:
Bao giờ rau diếp làm đình
Gỗ lim làm ghém thì mình lấy ta
Bao giờ chạch đẻ ngọn đa
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

.....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 1, Tập 2, Nxb GD.
- [2] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiêu, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học tiếng Việt*, NxbGD, H.
- [3] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2002), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NxbGD, H.
- [4] Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, Tp Hồ Chí Minh.
- [5] Lyons J (1996), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb GD.
- [6] Saussure F.de (2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch), Nxb KHXH, H.
- [7] Nguyễn Kim Thản (1984), *Lược sử ngôn ngữ học*, NxbĐHKHXH&NV, H.
- [8] Xtepanov.Ju.X (1984), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb ĐH&THCN, H.
-

MỤC LỤC

Chương 1 NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC	1
1. Tổng quan về ngôn ngữ.....	1
1.1. Khái niệm ngôn ngữ.....	1
1.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói	3
1.3. Bản chất của ngôn ngữ.....	5
1.3.1. Bản chất xã hội của ngôn ngữ	5
1.3.2. Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ.....	12
1.4. Chức năng của ngôn ngữ.....	16
1.4.1. Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ.....	16
1.4.2. Chức năng tư duy của ngôn ngữ	17
1.4.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy	18
1.5. Tính hệ thống của ngôn ngữ.....	19
1.5.1. Định nghĩa hệ thống và hệ thống ngôn ngữ	19
1.5.2. Các loại đơn vị chủ yếu trong hệ thống kết cấu của ngôn ngữ	20
1.6. Quan hệ cơ bản trong hệ thống ngôn ngữ.....	20
1.6.1. Quan hệ liên tưởng.....	20
1.6.2. Quan hệ ngữ đoạn (<i>quan hệ tuyến tính</i>)	21
1.6.3. Quan hệ tôn ti	22
1.7. Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ.....	22
1.7.1. Nhận xét chung	22
1.7.2. Những giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ	23
1.7.3. Sự phát triển của ngôn ngữ	25
1.8. Phân loại các ngôn ngữ	30
1.8.1. Phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc	30
1.8.2. Phân loại các ngôn ngữ theo loại hình	33
2. Ngôn ngữ học	35
2.1. Ngôn ngữ học là gì?	35
2.2. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học	35

2.3. Các bộ môn của ngôn ngữ học	36
Chương 2 NGỮ ÂM HỌC	38
1. Ngữ âm học	38
2. Cơ sở của ngữ âm.....	38
2.1. Cơ sở tự nhiên	38
2.1.1. Cơ sở vật lý (âm học)	38
2.2.2. Cơ sở sinh lý.....	38
2.2. Cơ sở xã hội của ngữ âm.....	38
2.3. Các đơn vị âm thanh – đơn vị ngữ âm đoạn tính	39
2.3.1. Âm tố.....	39
2.3.2. Âm vị.....	41
2.3.3. Âm tiết.....	42
2.4. Các đơn vị âm thanh – đơn vị siêu đoạn tính.....	44
2.4.1. Thanh điệu.....	44
2.4.2. Trọng âm	45
2.4.3. Ngữ điệu.....	46
Chương 3 TỪ VỰNG HỌC	48
1. Khái quát về từ vựng học	48
1.1. Từ vựng là gì?	48
1.2. Định nghĩa từ vựng học.....	48
1.3. Nhiệm vụ của từ vựng học	48
2. Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng	49
2.1. Định nghĩa từ.....	49
2.2. Cấu tạo từ	50
2.2.1. Hình vị.....	50
2.2.2. Phân loại hình vị.....	51
2.2.3. Phương thức cấu tạo từ	51
2.3. Từ tố - biến thể của từ	52
2.3.1. Biến thể hình thái học	52
2.3.2. Biến thể ngữ âm-hình thái học	53

2.3.3. Biến thể từ vựng – ngữ nghĩa.....	53
3. Hệ thống ý nghĩa của từ	53
3.1. Nghĩa của từ	53
3.1.1. Nghĩa sở chỉ	54
3.1.2. Nghĩa sở biểu	54
3.1.3. Nghĩa sở dụng	55
3.1.4. Nghĩa kết cấu.....	55
3.2. Sự biến đổi ý nghĩa của từ.....	55
3.2.1. Mở rộng ý nghĩa.....	55
3.2.2. Thu hẹp ý nghĩa.....	55
3.2.3. Chuyển nghĩa	56
3.3. Nghĩa vị và nghĩa tố	56
3.3.1. Nghĩa vị:.....	56
3.3.2. Nghĩa tố:.....	56
3.4. Kết cấu nghĩa của từ.....	57
3.4.1. Từ đa nghĩa:	57
3.4.2. Từ đồng âm:	58
3.4.3. Từ đồng nghĩa:	58
3.4.4. Từ trái nghĩa:.....	60
4. Hệ thống từ vựng của ngôn ngữ.....	60
4.1. Các lớp từ về phạm vi sử dụng.....	60
4.1.1. Từ toàn dân:	60
4.1.2. Từ địa phương:.....	61
4.1.3. Từ lóng:.....	61
4.1.4. Từ nghề nghiệp:	62
4.1.5. Thuật ngữ khoa học:.....	62
4.2. Các lớp từ về nguồn gốc	63
4.2.1. Từ bản ngữ:	63
4.2.2. Từ ngoại lai:	63
Chương 4 NGỮ PHÁP HỌC.....	65

1. Ngữ pháp và ngữ pháp học	65
1.1. Ngữ pháp	65
1.2. Ngữ pháp học	65
2. Một số khái niệm cơ bản của ngữ pháp học.....	65
2.1. Ý nghĩa ngữ pháp	65
2.1.1. Khái niệm ý nghĩa ngữ pháp	65
2.1.2. Phân loại ý nghĩa ngữ pháp.....	66
2.2. Phương thức ngữ pháp	66
2.2.1. Khái niệm phương thức ngữ pháp.....	66
2.2.2. Một số phương thức ngữ pháp phổ biến	67
2.3. Phạm trù ngữ pháp	69
2.3.1. Khái niệm phạm trù ngữ pháp.....	69
2.3.2. Một số phạm trù ngữ pháp phổ biến	70
2.4. Phạm trù từ vựng – ngữ pháp.....	72
2.4.1. Khái niệm phạm trù từ vựng – ngữ pháp	72
2.4.2. Một số phạm trù từ vựng ngữ pháp phổ biến.....	73
2.5. Quan hệ ngữ pháp	76
2.5.1. Khái niệm quan hệ ngữ pháp	76
2.5.2. Các kiểu quan hệ ngữ pháp	76
2.6. Đơn vị ngữ pháp.....	78
2.6.1. Khái niệm đơn vị ngữ pháp.....	78
2.6.2. Các loại đơn vị ngữ pháp	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	81